

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SHI)

CTCP Quốc tế Sơn Hà

Ngày 31/12/2024	15,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	7.1%	6.1%

DT thuần 2024
11,257
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,652 17.2%

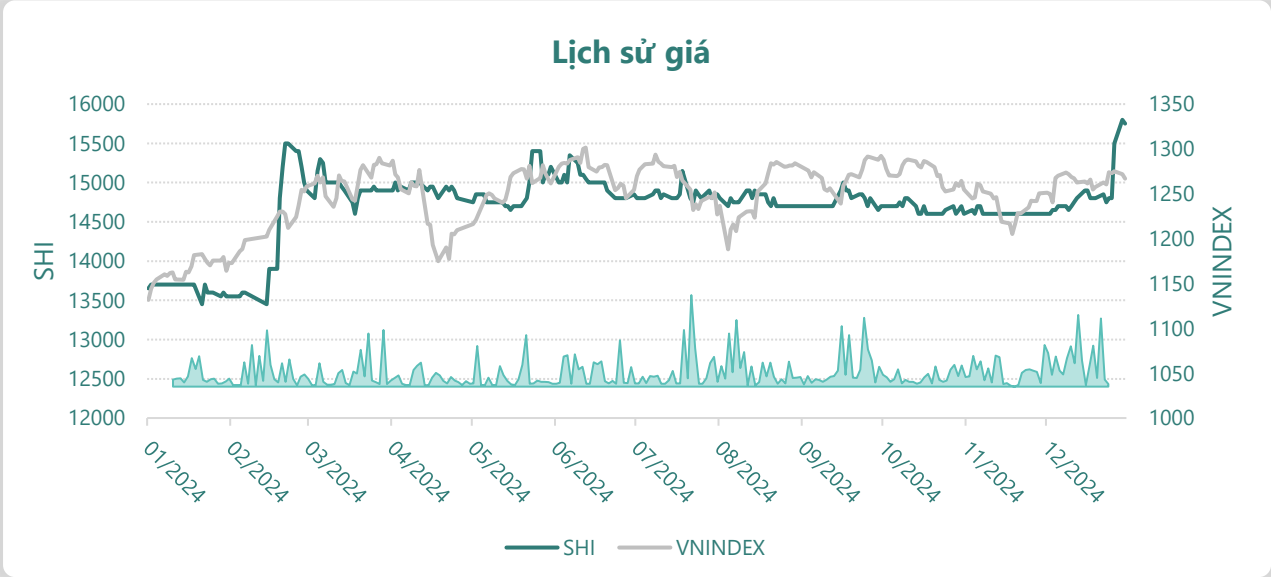
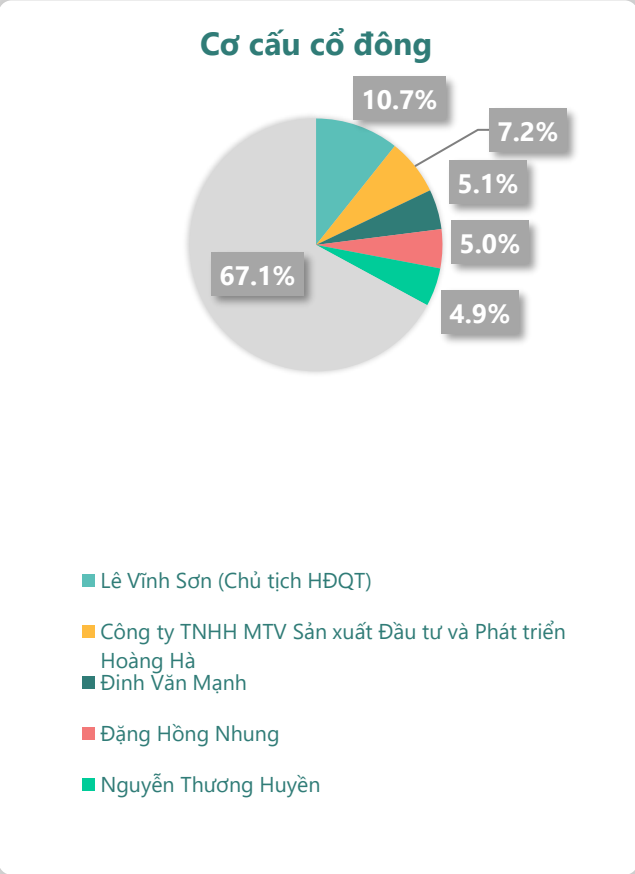
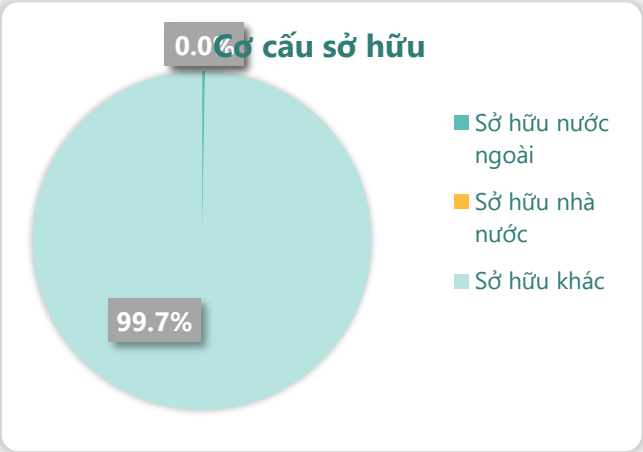
LN thuần 2024
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 5.9%

LN sau thuế 2024
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.9 83.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE 2024
3.8%
YoY: +/-▲ 2.9%

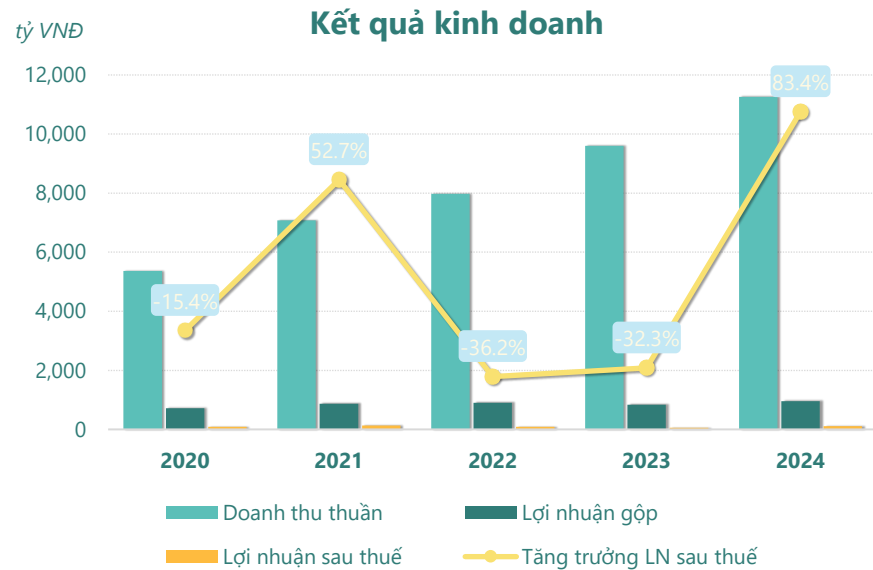
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,450 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,549
Số lượng CPLH (CP)	161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	669,260
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.07
EPS	485
P/E	32.5



Kết quả kinh doanh **SHI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.2%** đạt **11,257** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 83.4%** đạt **108.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

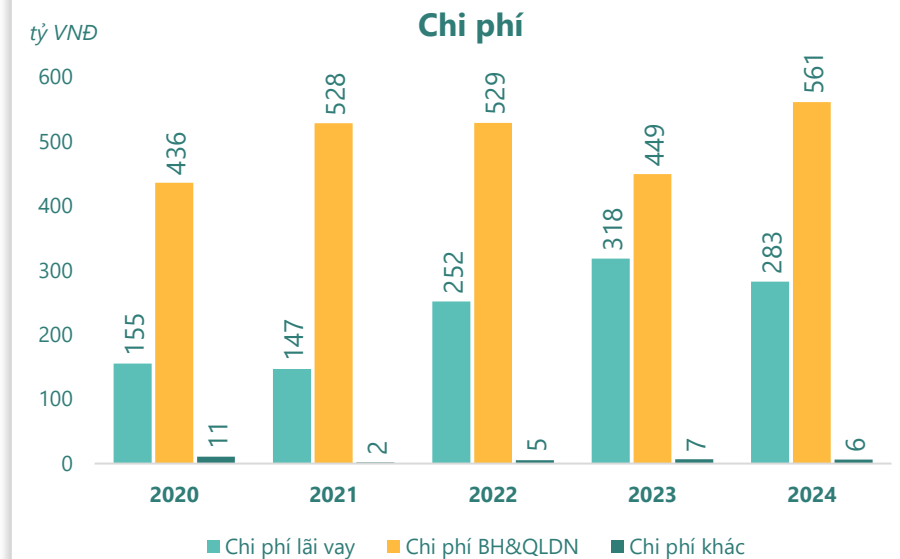
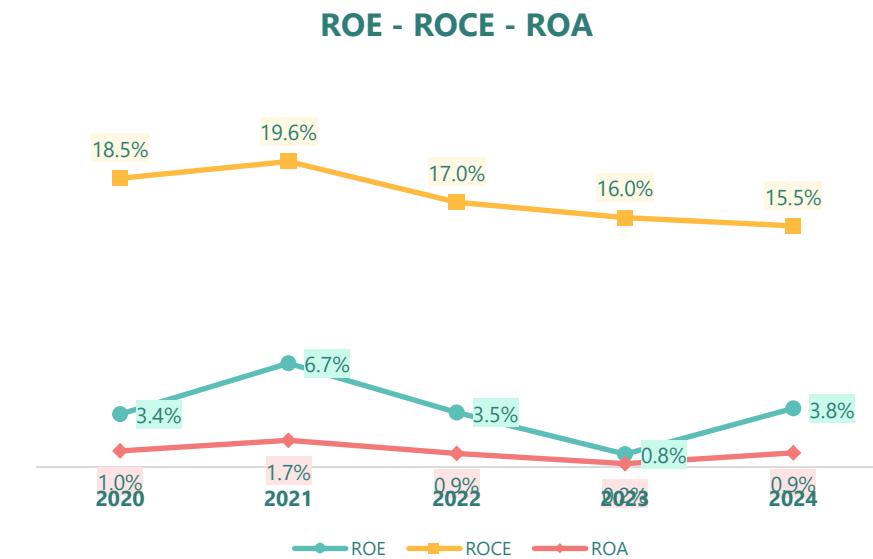
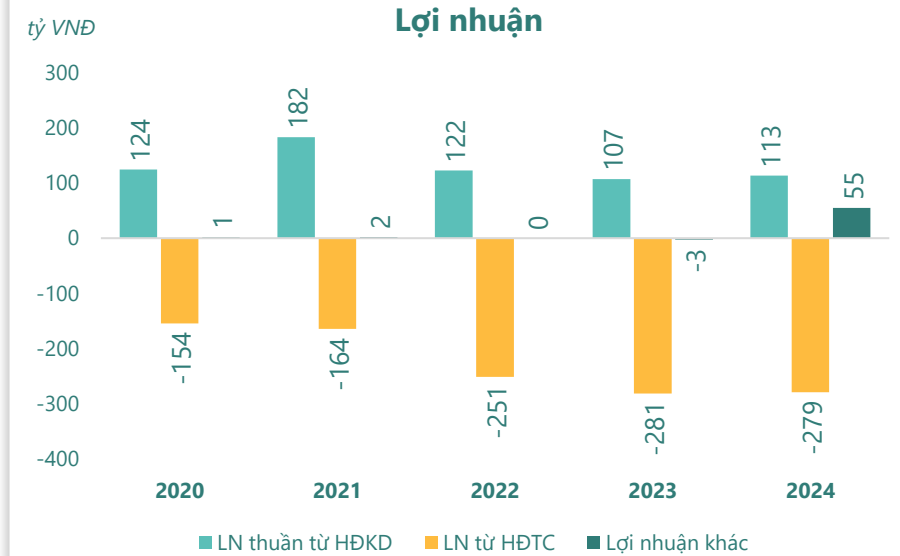
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SHI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **113.0** tỷ đồng, **tăng lên 6.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (129.8 tỷ đồng) là 16.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **282.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **561.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.43** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

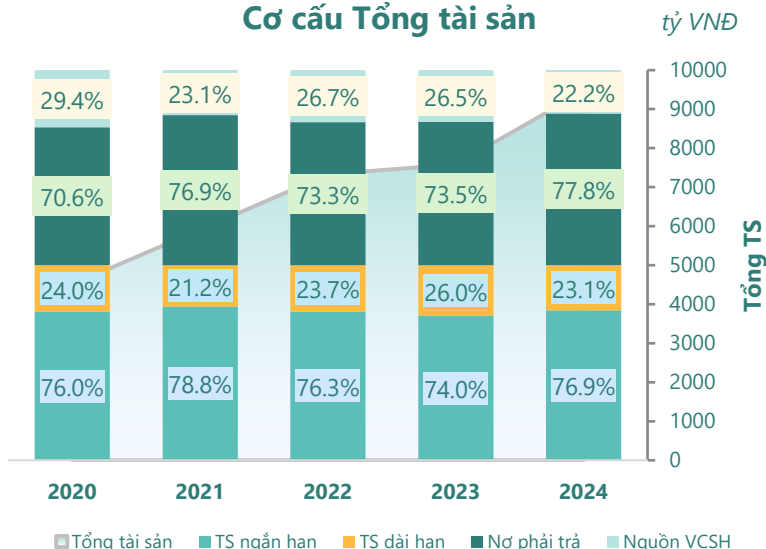
ROE của SHI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.76%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



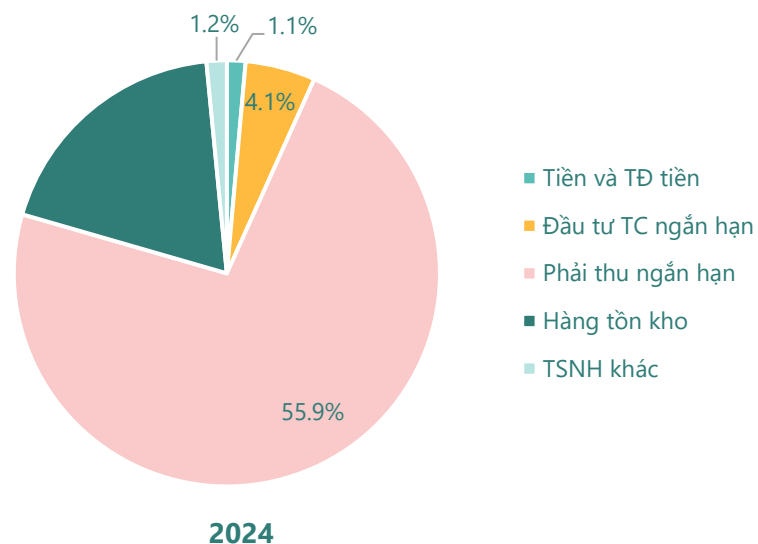


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

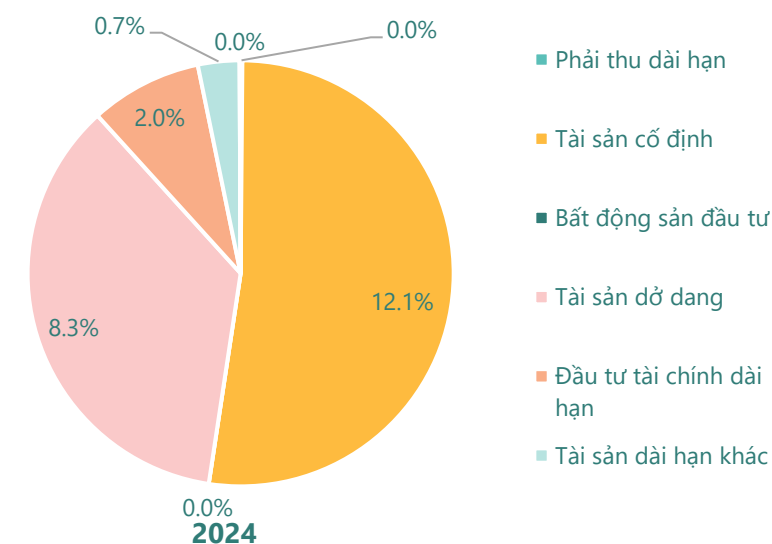
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SHI** năm 2024 tăng trưởng **24.7%** so với năm trước, đạt **9,453** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SHI đạt **7,268** tỷ đồng, tăng trưởng **29.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

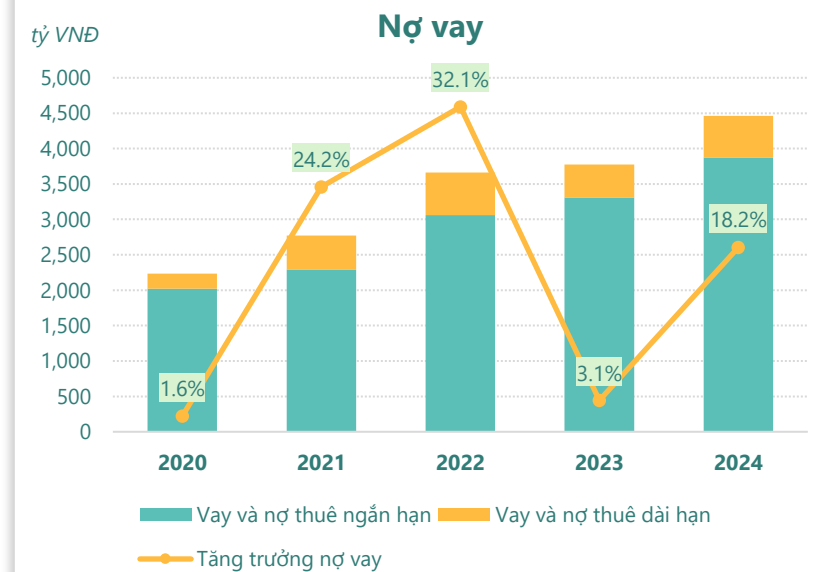
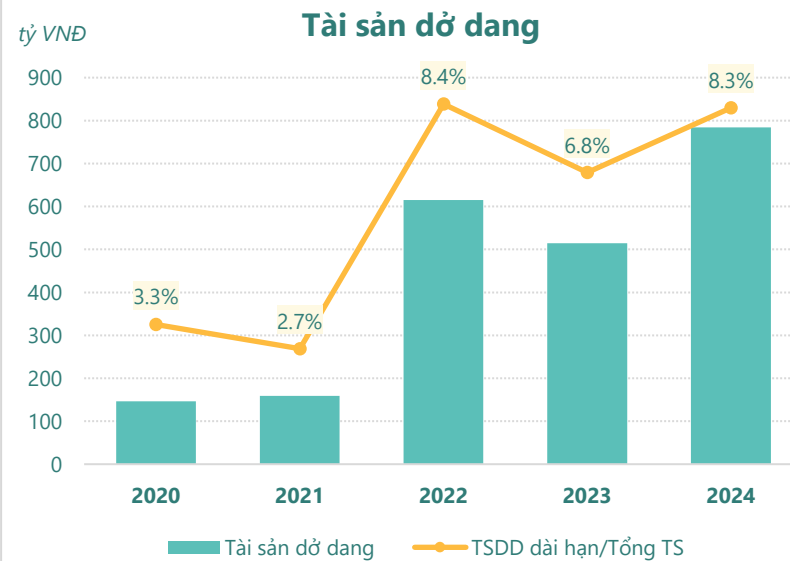
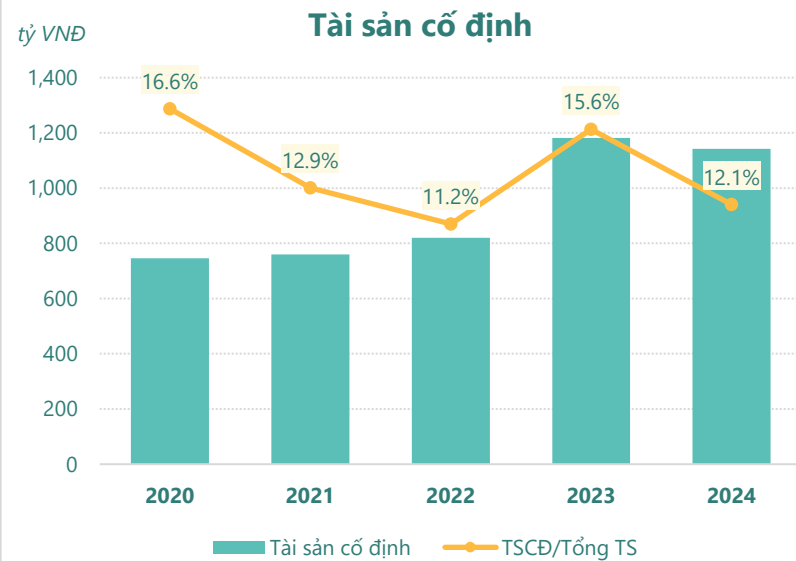
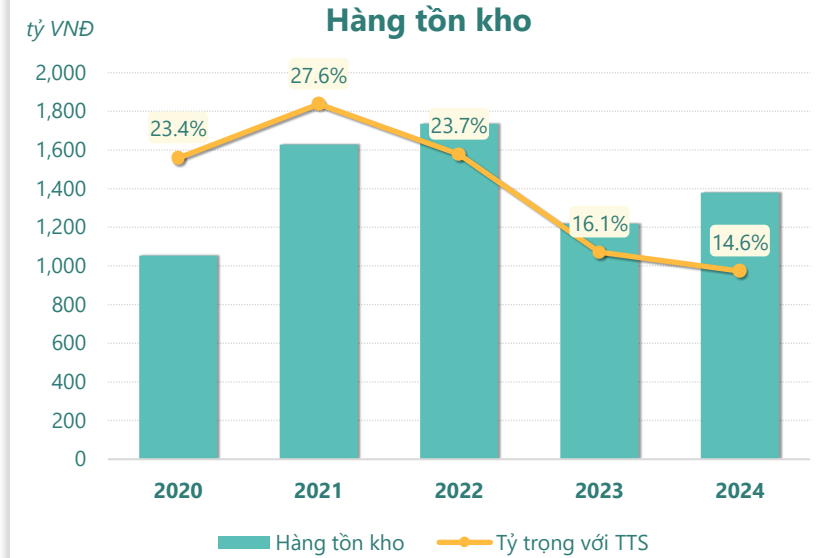
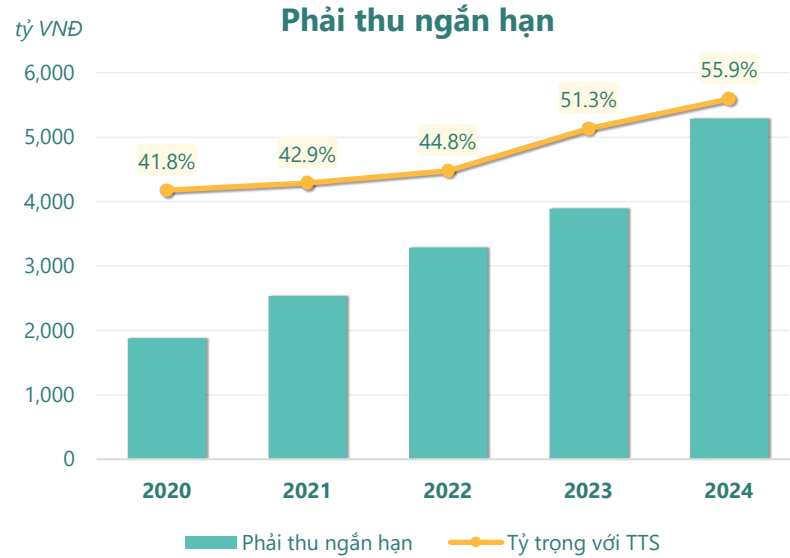
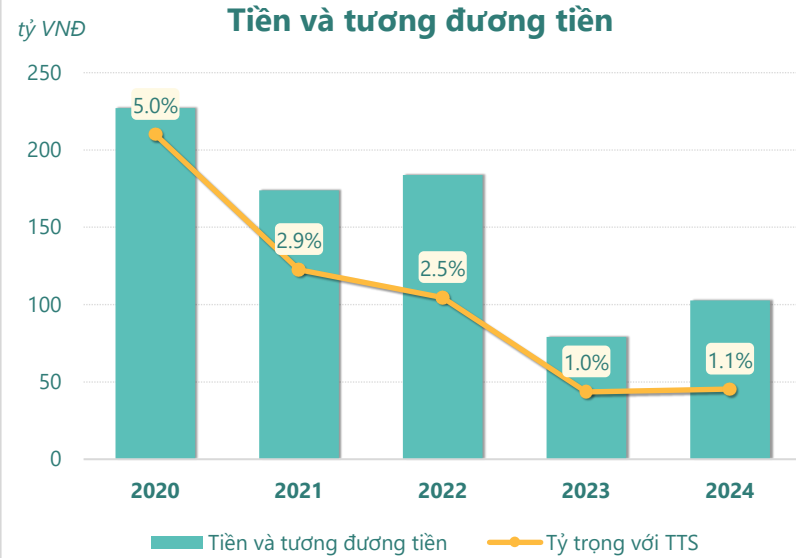
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.9%** so với năm trước và đạt **2,186** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **23.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



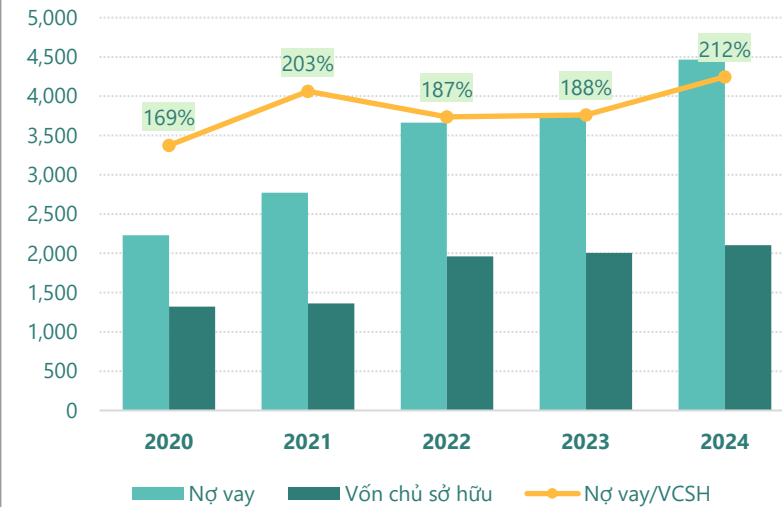
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



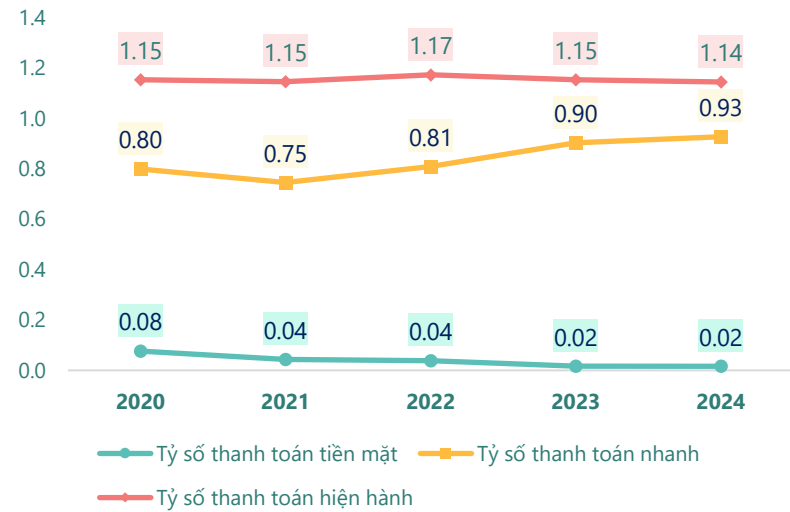
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

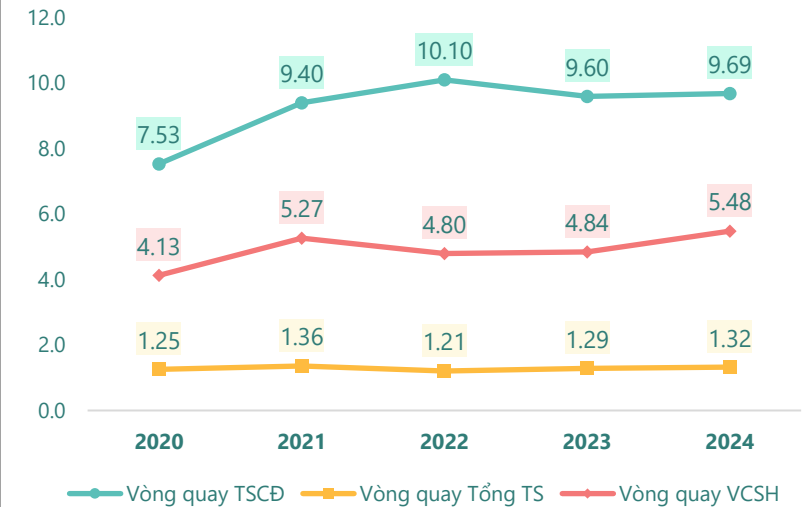
tỷ VNĐ



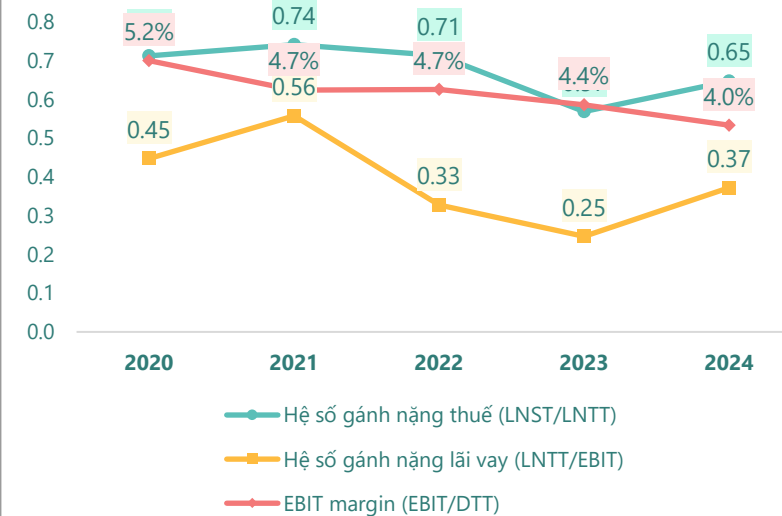
Chỉ số thanh khoản



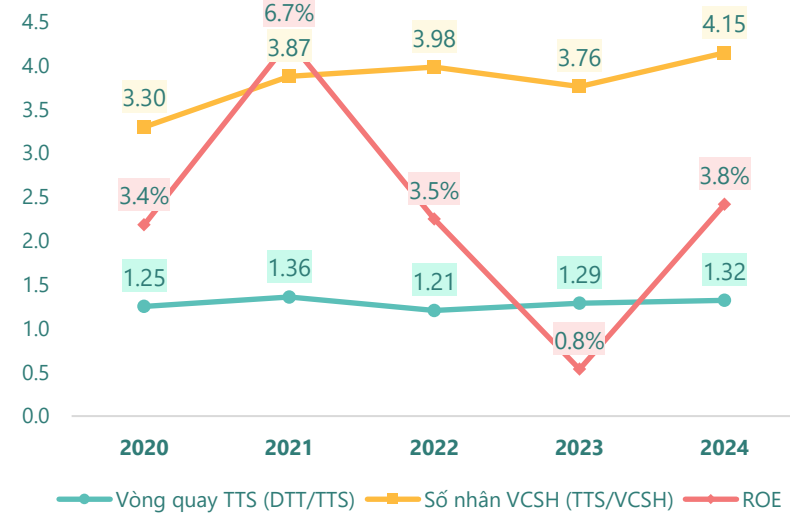
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

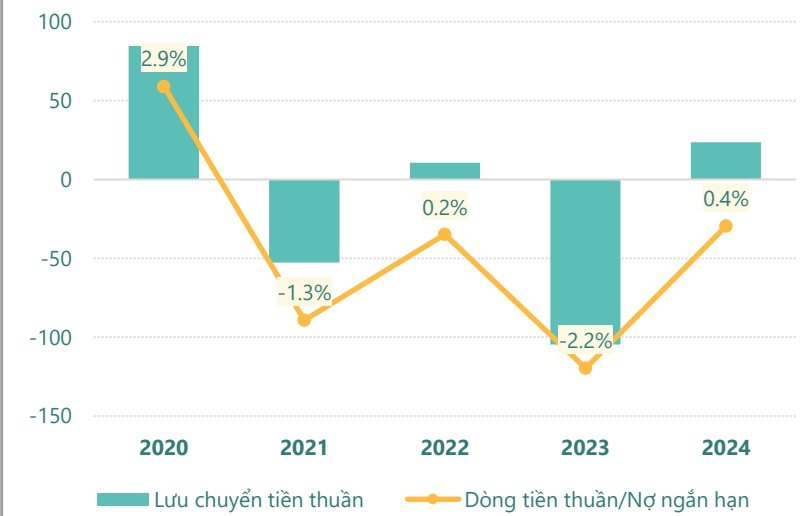


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,075	7,977	9,605	11,257
Giá vốn hàng bán	6,201	7,076	8,769	10,306
Lợi nhuận gộp	874	902	837	951
Doanh thu HĐTC	26.5	101	84.6	78.1
Chi phí TC	190	352	366	357
Chi phí lãi vay	147	252	318	283
LN trong công ty LKLD	0.96	0.09	0.29	1.70
Chi phí bán hàng	365	352	287	379
Chi phí QLDN	163	177	162	182
LN thuần từ HĐKD	182	122	107	113
Lợi nhuận khác	2.02	0.08	-2.69	54.5
LN trước thuế	184	122	104	168
Lợi nhuận sau thuế	137	87.3	59.1	108
LNST của CĐ cty mẹ	89.4	58.1	16.5	77.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-230	-192	236	8.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-212	-1,148	-433	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	1,351	91.5	594
Tiền đầu kỳ	227	174	184	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	-52.8	10.7	-105	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	174	184	79.2	103

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,907	7,331	7,582	9,453
Tài sản ngắn hạn	4,657	5,592	5,611	7,268
Tiền và tương đương tiền	174	184	79.2	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	279	346	386
Phải thu ngắn hạn	2,532	3,283	3,892	5,286
Hàng tồn kho	1,628	1,735	1,219	1,380
Tài sản ngắn hạn khác	120	111	70.8	112
Tài sản dài hạn	1,250	1,738	1,971	2,186
Phải thu dài hạn	5.46	5.37	3.21	2.85
Tài sản cố định	760	820	1,182	1,143
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	159	615	515	784
Đầu tư tài chính dài hạn	185	189	185	186
Tài sản dài hạn khác	137	106	86.5	68.8
Lợi thế thương mại	3.99	3.27	2.56	1.85
Nợ phải trả	4,543	5,370	5,574	7,351
Nợ ngắn hạn	4,063	4,767	4,864	6,349
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,293	3,059	3,307	3,875
Phải trả người bán ngắn hạn	655	525	430	1,711
Nợ dài hạn	480	603	711	1,002
Vay và nợ thuê dài hạn	478	602	468	590
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,960	2,007	2,102
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,960	2,007	2,102
Vốn điều lệ	1,005	1,622	1,622	1,622
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0